TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BĐ
TỈNH BP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 06/2017/DS-ST
Ngày: 20/7/2017
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B Đ, TỈNH B P

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Minh Sáu
2. Bà Đỗ Thị Ngoãn.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lường Văn Tình.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B Đ tham gia phiên toà:* Ông Điểu Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BĐ, tỉnh BP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2017/TLST-DS ngày 21/4/2017, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2017/QĐXX-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; Sinh năm 1968(Có mặt).
Nơi cư trú: Thôn S, xã P, huyện BĐ, tỉnh BP.

2. Bị đơn: Vợ chồng anh Nguyễn Thế T, sinh năm 1980 chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1975. (Vắng mặt).
Cùng cư trú: Thôn S , xã T, huyện BĐ, tỉnh BP.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Thế T chị Huỳnh Thị H phải trả cho bà số tiền 85.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/năm.

Qúa trình giải quyết vụ án vợ chồng anh T chị xác nhận có nợ bà N số tiền 85.000.000đ; Hiện nay đồng ý trả cho nguyên đơn, nhưng do kinh tế khó khăn nên đề nghị trả dần làm nhiều lần; Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác đối với nguyên đơn.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện BĐ: Về tố tụng, việc Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bị đơn mượn tiền của nguyên đơn mà không trả theo thỏa thuận.

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất: Ngày 06/7/2012 vợ chồng chồng anh Nguyễn Thế T chị Huỳnh Thị H viết giấy mượn tiền cho bà N; Giấy mượn tiền có nội dung chính "Anh T chị H có mượn bà N 60.000.000đ, trước đó anh T có thiếu bà N 25.000.000đ, bà Nhung không tính lãi, hẹn đến ngày 30/8/2016 trả hết cả 85.000.000đ"; Bản tự khai, biên bản ghi lời khai ngày 25/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện B Đ đối với anh T chị H, anh T chị H đều xác nhận nội dung trên, đồng thời xác nhận hiện nay chưa trả được tiền cho bà N.

Hiện nay vợ chồng anh T chị H đồng ý trả nợ và đề nghị bà N cho trả nhiều lần, nhưng bà N không đồng ý mà yêu cầu trả ngay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Ngày 06/7/2012, vợ chồng anh T chị H viết giấy mượn tiền thể hiện anh T chị H có thiếu bà N 80.000.000đ, hẹn đến ngày 30/8/2016 trả hết. Trong số tiền trên có 25.000.000đ anh T thiếu trước đó vì trong năm 2011 bà N đưa cho anh T một số vàng và 20.000.000đ tiền mặt để anh T sử dụng vào giao dịch vay cho bà N 500.000.000đ tại Ngân hàng, khi đưa không làm giấy tờ; Sau khi anh T nhận tiền của bà N nhưng không vay được tiền Ngân hàng cho bà N và cũng không trả lại tiền, vàng cho bà N. Riêng số tiền 60.000.000đ là anh T chị mượn của bà N để đáo hạn Ngân hàng, thỏa thuận miệng hạn trả là 03 ngày kể từ ngày vay, khi vay hai bên cũng không làm giấy tờ vay mượn tiền; Sau khi vay anh T chị H cũng không trả cho bà theo thỏa thuận. Bà N đòi nhiều lần nên đến ngày 06/7/2012 anh T chị H thỏa thuận với bà N số tiền và vàng anh T nhận của bà N năm 2011 tính chung thành tiền là 25.000.000đ, cộng hai khoản là 85.000.000đ; Anh T chị H có trách nhiệm thanh toán cho bà N toàn bộ số tiền trên vào ngày 30/8/2016, không có lãi. Tuy nhiên, đến nay anh T chị H cũng không trả tiền cho bà N nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T chị H trả tiền.

[2] Quá trình giải quyết anh T chị H xác nhận còn nợ bà N số tiền 85.000.000đ, nhưng do kinh tế khó khăn nên xin trả nhiều lần trong thời gian dài, nhưng bà N không đồng ý.

[3] Như vậy, giao dịch giữa bà N và vợ chồng anh T chị H mặc dù được xác lập 02 lần vào năm 2011 và năm 2012, nhưng đã được hai bên xác lập lại vào ngày 30/8/2016 và là hợp đồng vay tài sản theo qui định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005;

[4] Căn cứ vào các điều 305, 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi; Quá trình thực hiện hợp đồng anh T chị H không trả tiền cho bà N theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bà N khởi kiện yêu cầu anh T chị H phải trả tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[5] Tiền lãi được tính từ ngày 01/9/2016 đến này 20/7/2017 (ngày xét xử và tuyên án sơ thẩm) là 10 tháng 20 ngày x 85.000.000đ x 9%/năm = 6.800.000đ. Tổng số tiền gốc và tiền lãi anh T chị H phải trả cho bà N là 91.800.000đ.

[6] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận với nguyên đơn và đề nghị được trả dần nhiều lần của các bị đơn nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 91.800.000đ = 4.590.000đ; Nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 471, 474, 478 và Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a và b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N; Buộc vợ chồng anh Nguyễn Thế T chị Huỳnh Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị N 85.000.000 tiền gốc và 6.800.000đ tiền lãi, tổng cộng là 91.800.000đ (chín mươi mốt triệu, tám trăm nghìn đồng).

2. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Thế T và chị Huỳnh Thị H phải liên đới nộp 4.590.000đ án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.231.250đ theo biên lai thu tiền số 0021222 ngày 21/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh BP.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện B Đ;
- CCTHADS huyện B Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Huệ